Biểu mẫu 06
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

UBND HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM HƯNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 – 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**1044**	219	171	224	204	226
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**1044**	219	171	224	204	226
III	**Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất**	**1044**	219	171	224	204	226
1	Năng lực (Đối với lớp 1,2,3,4)	***818***	219	171	224	204	
1.1	Năng lực chung	***818***	219	171	224	204	
a	***Tự chủ và tự học***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***597 - 73%***	153- 69.9%	138 – 80,7%	162 - 72,3%	144 – 70,6%	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***219 -26,8%***	64- 29.2%	33- 19,3%	62- 27,7%	60 – 29,4%	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***2 -0,2%***	2 - 0,9%	0 – 0%	0 – 0%	0 – 0%	
b	***Giao tiếp và hợp tác***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***611- 74,7***	161- 73,5	141- 82,5	166- 74	143- 70	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***206- 25,2***	57- 26	30- 17.5	58- 26	61- 30	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***1- 0,1***	1- 0,5	0	0	0	
c	***Giải quyết vấn đề và sáng tạo***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***568- 69,5***	143- 65,3	129- 75,4	160- 71,4	136- 66,7	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***248- 248***	74- 33,4	42- 24,6	64- 28,6	68- 33,3	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***2- 0,2***	2- 0,9	0	0	0	
1.2	***Năng lực đặc thù***	***818***	219	171	224	204	
a	***Ngôn ngữ***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***597- 73***	159- 72,6	139- 80	159- 71	140- 68,6	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***219- 26,8***	58- 26,5	32- 80	65- 29	64- 31,4	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***2- 0,2***	2- 0,9	0	0	0	

b	***Tính toán***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***601-73,4***	167-76,2	129-75,4	164-73,2	141-69,1	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***214-26,2***	49-22,4	42-24,6	60-26,8	63-30,9	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***3-0,4***	3-1,4				
c	***Tin học***	***428***			224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***293-68,5***			156-69,6	137-67,2	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***135-31,5***			68-30,4	67-32,8	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***0***			0	0	
d	***Công nghệ***	***428***			224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***301-70,3***			160-71,4	141-69,1	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***127-29,7***			64-28,6	63-30,9	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***0***			0	0	
e	***Khoa học***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***593-72,5***	162-74	130-76	160-71,4	141-69,1	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***224-27,4***	56-25,6	41-24	64-28,6	63-30,9	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***1-0,1***	1-0,4				
g	***Thẩm mĩ***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***597-73***	153-69,9	135-78,9	166-74,1	143-70,1	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***220-26,9***	65-29,7	36-21,1	58-25,9	61-29,9	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***1-0,1***	1-0,4				
h	***Thể chất***	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***615-75,2***	162-74	140-81,9	175-78,1	138-67,6	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***203-24,8***	57-26	31-18,1	49-21,9	66-32,4	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***0***	0	0	0	0	
2.	**Năng lực (Đối lớp lớp 5)**	***226***					226
a.	***Tự phục vụ tự quản***	***226***					226
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***173-76,5***					173-76,5
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***53-***					53-

		23,5					23,5
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
b	***Hợp tác***	***226***					226
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***175-77,4***					175-77,4
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***51-22,6***					51-22,6
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
c	***Tự học và giải quyết vấn đề***	***226***					226
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***162-71,7***					162-71,7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***64-28,3***					64-28,3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3.	***Phẩm chất***	***818***	219	171	224	204	
	Yêu nước	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***707-86,4***	192-87,7	161-94,2	199-88,8	155-76	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***111-13,6***	27-12,3	10-5,8	25-11,2	49-24	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Nhân ái	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***695-85***	188-85,8	160-93,6	192-85,7	155-76	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***123-15***	31-14,2	11-6,4	32-14,3	49-24	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Chăm chỉ	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***609-74,5***	160-73,0	131-76,6	171-76,3	147-72,1	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***204-24,9***	54-24,7	40-23,4	53-23,7	57-27,9	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***5-0,6***	5-2,3				
	Trung thực	***818***	219	171	224	204	
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	***676-82,6***	194-88,6	143-83,6	186-83	153-75	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	***142-17,4***	25-11,4	28-16,4	38-17	51-25	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Trách nhiệm	***818***	219	171	224	204	

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	*637-77,9*	168-76,7	138-80,7	180-80,4	151-74	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	*179-21,9*	49-22,4	33-19,3	44-19,6	53-26	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	*2-0,2*	2-0,9	0	0	0	
	Chăm học chăm làm	***226***					**226**
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**153-67,7%**					153-67,7%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**73-32,3%**					73-32,3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**0**					0
	Tự tin trách nhiệm	***226***					**226**
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**161-71,2%**					161-71,2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**65-28.8%**					65-28.8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**0**					0
	Trung thực kỷ luật	***226***					**226**
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**197-87,2%**					197-87,2%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**29-12,8%**					29-12,8%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	**0**					0
	Đoàn kết yêu thương	***226***					**226**
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**203-89,8%**					203-89,8%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**23-10,2%**					23-10,2%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	***0***					0
IV	**Số học sinh chia theo kết quả học tập**	**1044**	219	171	224	204	226
1	Hoàn thành xuất xắc (tỷ lệ so với tổng số)	*387-37*	116-53	93-54,4	*99-44,2*	*79-38,7*	*0*
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	*224-21,5*	4-1,8	15-8,8	*27-12,1*	*26-12,7*	152-67,3
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	*426-40,8*	92-42	63-36,8	*98-43,8*	*99-48,5*	74-32,7
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	*7-0,7*	7-3,2	0	*0*	*0*	*0*
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1044**	219	171	224	204	226
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	*1037-99,3*	*212-96,8*	*171-100*	*224-100*	*204-100*	*226-100*
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	*506-48,5*	132-60,3	127-74,3	135-60,3	112-54,9	186-82,3

b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	***202-19,3***	46-21	49-28,7	64-28,6	43-21,1	56-24,8
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	***7-0,7***	*7-3,2*	*0*	*0*	*0*	*0*

Thanh Oai, ngày 16 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TAM HƯNG

Lê Tuấn Anh